



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 10/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 20/05/2010 và số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300101011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

Vốn điều lệ: 19.000.000.000 đồng

Vốn góp đến ngày 31/12/2010: 19.000.000.000 đồng

Công ty có 1 Chi nhánh, 1 Cửa Hàng, 1 Nhà máy gạch, 2 Đội xây dựng và 14 Xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Xí nghiệp Thi công Cơ giới 3;
- Đội liên kết Xây dựng số 1;
- Đội liên kết Xây dựng số 7;
- Xí nghiệp liên kết Xây dựng số 3;
- Xí nghiệp Xây lắp 6;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây lắp 9;
- Xí nghiệp Xây lắp 10;
- Xí nghiệp Xây lắp 12;
- Xí nghiệp Xây lắp 19;
- Xí nghiệp Xây lắp 22;
- Xí nghiệp Xây lắp 23;
- Xí nghiệp Sản xuất vật liệu xây dựng và thi công xây lắp;
- Xí nghiệp khai thác đá và Xây dựng công trình;
- Xí nghiệp Cơ khí;
- Xí nghiệp Cầu;
- Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lễ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 77, đường Phạm Văn Đồng, Khu quy hoạch Nam Vĩ Dạ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054.3812849
- Fax: (84) 054.3823846

Ngành nghề kinh doanh chính

- Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng, sửa chữa, tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị;
- Thi công lưới điện hạ thế và hệ thống cấp nước sinh hoạt;
- Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng;
- Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, đại lý vận tải; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 357 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 125 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Viết Phú | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Trần Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009 |
| • Ông Phan Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Trí Đàm | Thành Viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

• Ông Phạm Văn Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2009
• Ông Dương Việt Sum	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2009
• Ông Lê Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2009
• Ông Nguyễn Đăng Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2009
• Ông Trần Phúc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2009
• Bà Ngô Thị Lệ Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 04/05/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Văn Đức

Huế, ngày 25 tháng 3 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 508/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/03/2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.913.329.535	151.226.056.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.691.523.543	13.461.979.083
1. Tiền	111	5	9.691.523.543	13.461.979.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.501.811.919	77.857.182.373
1. Phải thu khách hàng	131		77.311.338.473	56.947.990.730
2. Trả trước cho người bán	132		17.014.457.444	20.215.866.265
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.334.276.506	2.218.569.767
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.158.260.504)	(1.525.244.389)
IV. Hàng tồn kho	140		61.431.168.719	53.715.026.155
1. Hàng tồn kho	141	7	61.431.168.719	53.715.026.155
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.288.825.354	6.191.868.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	905.503.229	376.551.213
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	12.383.322.125	5.815.317.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.152.157.035	47.672.733.257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.758.736.324	46.166.593.851
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	75.459.520.262	40.998.620.371
- Nguyên giá	222		116.224.751.066	74.312.864.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.765.230.804)	(33.314.243.900)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	299.216.062	5.167.973.480
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.393.420.711	1.506.139.406
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.238.249.211	1.407.614.406
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	155.171.500	98.525.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		255.065.486.570	198.898.789.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		224.240.564.174	171.409.762.929
I. Nợ ngắn hạn	310		176.503.593.724	149.033.233.286
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	84.694.514.566	25.439.501.564
2. Phải trả người bán	312		45.040.919.460	48.253.234.551
3. Người mua trả tiền trước	313		36.061.729.949	61.362.290.838
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	6.494.345.228	6.312.607.761
5. Phải trả người lao động	315		2.225.889.559	1.042.717.877
6. Chi phí phải trả	316	16	310.118.049	172.463.140
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.342.461.091	5.607.564.157
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		333.615.822	842.853.398
II. Nợ dài hạn	330		47.736.970.450	22.376.529.643
1. Phải trả dài hạn người bán	331		23.829.095.598	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	23.688.659.106	22.242.341.906
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		219.215.746	134.187.737
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.824.922.396	27.489.026.830
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.824.922.396	27.489.026.830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	20.520.000.000	19.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	3.687.636.933	2.898.466.761
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	559.488.350	327.379.475
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	945.955.533	621.003.109
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	5.111.841.580	4.642.177.485
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		255.065.486.570	198.898.789.759

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.535.322.380	4.577.944.212



Phạm Văn Đức
 Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Lê Thị Kim Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	266.191.670.373	250.387.163.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.831.444.070	276.080.485
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	264.360.226.303	250.111.083.437
4. Giá vốn hàng bán	11	21	237.079.525.860	232.186.097.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>27.280.700.443</u>	<u>17.924.986.247</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	189.998.140	155.325.154
7. Chi phí tài chính	22	23	8.656.932.034	3.017.553.685
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.656.932.034	3.017.553.685
8. Chi phí bán hàng	24		7.194.225.401	6.187.944.841
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.416.750.275	3.658.110.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.202.790.873</u>	<u>5.216.702.076</u>
11. Thu nhập khác	31	24	201.752.284	874.289.087
12. Chi phí khác	32	25	513.685.954	563.349.727
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(311.933.670)</u>	<u>310.939.360</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>6.890.857.203</u>	<u>5.527.641.436</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.805.009.213	921.950.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>5.085.847.990</u>	<u>4.605.690.760</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.578	2.554


Tổng Giám đốc
Phạm Văn Đức
Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu



Lê Thị Kim Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	245.132.340.301	281.504.439.689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(226.649.820.565)	(281.391.330.099)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.123.116.209)	(12.498.297.875)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.656.932.034)	(3.017.553.685)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(313.685.500)	(476.487.836)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	62.567.863.436	65.597.437.013
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.037.479.772)	(47.087.998.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.080.830.343)	2.630.208.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(40.154.269.103)	(21.321.611.850)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	220.000.000	251.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.998.140	155.325.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.744.270.963)	(20.914.468.514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	174.372.174.885	176.261.410.070
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116.892.529.119)	(150.032.163.135)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.425.000.000)	(2.570.647.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.054.645.766	23.658.599.435
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.770.455.540)	5.374.339.169
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.461.979.083	8.087.639.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.691.523.543	13.461.979.083


Tổng Giám đốc
 Phạm Văn Đức
 Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng


 Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu


 Lê Thị Kim Mai

